

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 của
TGD/SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ngày 19 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM


- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Không Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: định kỳ, bất thường, 24 giờ, theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý 3/2018.
- Văn bản giải trình chênh lệch so với cùng kỳ năm 2017

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/10/2018 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

GIÁM ĐỐC



Hứa Trọng Nghi

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		117.282.827.891	78.167.509.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.284.655.007	30.748.981.561
1. Tiền	111		30.405.812.267	18.748.981.561
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.878.842.740	12.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.129.836.632	10.441.699.622
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	23.129.836.632	10.441.699.622
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.323.165.024	6.731.130.229
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13.346.519.225	7.016.892.648
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.482.847.880	388.385.961
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4.622.316.525	1.029.734.989
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.128.518.606)	(1.703.883.369)
IV. Hàng tồn kho	140		14.362.889.158	8.804.618.481
1. Hàng tồn kho	141		14.396.724.824	8.838.454.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.182.282.070	21.441.079.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10.352.320.089	11.018.682.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.327.137.474	8.731.606.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.502.824.507	1.690.791.693
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		263.662.618.518	288.802.403.554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		252.974.376.480	281.308.868.683
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	251.155.328.340	278.400.833.555
- Nguyên giá	222		676.850.865.094	659.637.231.225
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(425.695.536.754)	(381.236.397.670)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	1.819.048.140	2.908.035.128
- Nguyên giá	228		6.398.234.441	5.800.974.191
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.579.186.301)	(2.892.939.063)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.247.524.404	5.740.042.539
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.247.524.404	5.740.042.539
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.440.717.634	1.753.492.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.440.717.634	1.753.492.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		380.945.446.409	366.969.913.359
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		244.196.626.277	227.332.215.951
I. Nợ ngắn hạn	310		149.590.604.389	125.575.019.786
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	83.967.543.370	58.277.924.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.638.505.052	5.772.704.458
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.000.183.036	8.367.906.684
4. Phải trả người lao động	314		17.334.531.596	19.774.864.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11.422.839.068	7.129.099.386
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.788.001.634	7.657.004.408
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.762.840.439	15.820.661.385
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.676.160.194	2.774.854.450
II. Nợ dài hạn	330		94.606.021.888	101.757.196.165
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1.407.952.500	1.407.952.500
2. Phải trả dài hạn khác	337		5.458.376.388	4.064.748.885
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	87.739.693.000	96.284.494.780
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		136.748.820.132	139.637.697.408
I. Vốn chủ sở hữu	410		136.748.820.132	139.637.697.408
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.801.474.624	32.537.999.871
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.947.345.508	22.099.697.537
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		8.711.097.537	3.850.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		10.236.247.971	18.249.697.537
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		380.945.446.409	366.969.913.359

Ngày...11...tháng...10...năm...2019...

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HƯA TRỌNG NGHỊ



BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		191.292.988.668	172.794.382.686	559.079.556.584	511.099.724.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.855.687	59.049.420	116.411.526	282.098.490
+ Giảm giá	02B		2.143.900	42.962.420	69.745.775	99.704.020
+ Hàng bán bị trả lại	02C		11.711.787	16.087.000	46.665.751	182.394.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	191.279.132.981	172.735.333.266	558.963.145.058	510.817.625.980
4. Giá vốn hàng bán	11		131.420.772.630	123.913.101.533	379.263.803.430	346.636.206.593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		59.858.360.351	48.822.231.733	179.699.341.628	164.181.419.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		440.381.154	200.510.338	871.540.406	613.725.534
7. Chi phí tài chính	22		2.234.494.322	2.418.147.007	7.114.448.013	6.944.886.985
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.234.494.322	2.418.147.007	7.114.448.013	6.944.886.985
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	44.730.524.754	38.613.840.599	129.684.677.144	116.325.990.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	10.873.153.060	9.335.600.685	33.249.240.452	30.950.197.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.460.569.369	(1.344.846.220)	10.522.516.425	10.574.070.414
11. Thu nhập khác	31		58.435.106	110.219.968	2.773.547.107	228.418.456
12. Chi phí khác	32		144.606.228	37.552.023	456.603.568	554.656.805
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(86.171.122)	72.667.945	2.316.943.539	(326.238.349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.374.398.247	(1.272.178.275)	12.839.459.964	10.247.832.065
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	424.905.528	(163.252.548)	2.339.737.240	1.677.861.086
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		61.614.122	(80.463.107)	263.474.753	405.065.327
- Thuế TNDN phải nộp	51B		424.905.528	(163.252.548)	2.339.737.240	1.677.861.086
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.949.492.719	(1.108.925.727)	10.499.722.724	8.569.970.979

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 11 tháng 10 năm 2018

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

(Ký, ghi tên, đóng dấu)

TRẦN TRỌNG NGHỊ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2018

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		191.292.988.668	172.794.382.686	559.079.556.584	511.099.724.470
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			189.404.295.683	171.117.227.196	553.794.249.561	505.198.183.874
- Gắn đồng hồ nước			1.787.162.189	1.636.524.667	5.031.251.821	5.612.633.508
- Khác (đồng hồ nước + khác)			101.530.796	40.630.823	254.053.182	88.907.088
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.855.687	59.049.420	116.411.526	282.098.490
- Giảm giá hàng bán			2.143.900	42.962.420	69.745.775	99.704.020
Nước			2.143.900	42.962.420	50.322.800	99.704.020
DHN + khác			0	0	19.422.975	0
- Hàng bán bị trả lại			11.711.787	16.087.000	46.665.751	182.394.470
Nước			11.711.787	16.087.000	46.461.206	182.394.470
DHN + khác			0	0	204.545	0
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10	VL.3	191.279.132.981	172.735.333.266	558.963.145.058	510.817.625.980
Trong đó: - Nước sạch			189.390.439.996	171.058.177.776	553.697.465.575	504.916.085.384
- Gắn đồng hồ nước			1.888.692.985	1.677.155.490	5.265.679.483	5.901.540.596
4. Giá vốn hàng bán	11		131.420.772.630	123.913.101.533	379.263.803.430	346.636.206.593
Trong đó: - Nước sạch			130.657.576.877	123.049.928.526	377.084.656.543	342.967.611.384
- Gắn đồng hồ nước + Khác			763.195.753	863.173.007	2.179.146.887	3.668.595.209
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		59.858.360.351	48.822.231.733	179.699.341.628	164.181.419.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		440.381.154	200.510.338	871.540.406	613.725.534
7. Chi phí tài chính	22		2.234.494.322	2.418.147.007	7.114.448.013	6.944.886.985
Trong đó: - Lãi vay phải trả	23		2.234.494.322	2.418.147.007	7.114.448.013	6.944.886.985
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	44.730.524.754	38.613.840.599	129.684.677.144	116.325.990.453
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	10.873.153.060	9.335.600.685	33.249.240.452	30.950.197.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.460.569.369	(1.344.846.220)	10.522.516.425	10.574.070.414
11. Thu nhập khác	31		58.435.106	110.219.968	2.773.547.107	228.418.456
12. Chi phí khác	32		144.606.228	37.552.023	456.603.568	554.656.805
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(86.171.122)	72.667.945	2.316.943.539	(326.238.349)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.374.398.247	(1.272.178.275)	12.839.459.964	10.247.832.065
Trong đó: - Nước sạch			3.129.185.305	58.807.966	13.678.891.436	14.672.286.478
- Gắn đồng hồ nước + khác			1.125.497.232	813.982.483	3.086.532.596	2.232.945.387
- Lợi nhuận tài chính			(1.794.113.168)	(2.217.636.669)	(6.242.907.607)	(6.331.161.451)
- Lợi nhuận khác			(86.171.122)	72.667.945	2.316.943.539	(326.238.349)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)	51	VI.11	424.905.528	(163.252.548)	2.339.737.240	1.677.861.086
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			61.614.122	(80.463.107)	263.474.753	405.065.327
- Thuế TNDN phải nộp (10%*50%)			0	(26.821.036)	0	135.021.776
- Thuế TNDN phải nộp (10%)			61.614.122		263.474.753	0
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			363.291.406	(136.431.512)	2.076.262.487	1.542.839.310
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		1.949.492.719	(1.108.925.727)	10.499.722.724	8.569.970.979
Tổng doanh thu			191.777.949.241	173.046.063.572	562.608.232.571	511.659.769.970
Tổng chi phí			189.403.550.994	174.318.241.847	549.768.772.607	501.411.937.905
Tổng chi phí - nước sạch			186.261.254.691	170.999.369.810	540.018.574.139	490.243.798.906
LNST ưu đãi			1.887.878.597	(1.028.462.620)	10.236.247.971	8.164.905.652



PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	Quý 03	LK 09 tháng đầu năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	a		10.465.061.717	2.374.398.247	12.839.459.964
Lợi nhuận kế toán trước thuế hoạt động chính (LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính)	a1		8.061.947.056	2.460.569.369	10.522.516.425
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế: (a2=a3)	a2		118.400.000	58.200.000	176.600.000
Chi phí không được trừ:	a3		118.400.000	58.200.000	176.600.000
- Thu lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			96.000.000	48.000.000	144.000.000
- Chi phí khác			22.400.000	10.200.000	32.600.000
Tổng Thu nhập chịu thuế của quý /năm 2018 (b= a+a2)	b		10.583.461.717	2.432.598.247	13.016.059.964
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động chính (b1) = (a1) + (a2)	b1		8.180.347.056	2.518.769.369	10.699.116.425
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	b2		2.403.114.661	(86.171.122)	2.316.943.539
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa tính đến 30/09/2018	c		166.680.226.155	166.680.226.155	166.680.226.155
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCĐ đến 30/09/2018					
Tổng nguyên giá TSCĐ đến 30/09/2018	d		675.467.073.670	676.850.865.094	676.850.865.094
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động chính (e) = (b1)*(c)/(d)	e		2.018.606.310	616.141.221	2.634.747.531
Thu nhập chịu thuế suất 20% (g) = (b)-(e)	g		8.564.855.407	1.816.457.026	10.381.312.433
Tổng thuế TNDN phải nộp (h) = (i) + (j)	h		1.914.831.712	424.905.528	2.339.737.240
- Thuế TNDN phải nộp (10%)	i		201.860.631	61.614.122	263.474.753
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j		1.712.971.081	363.291.406	2.076.262.487
Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính (k) = (e) *20% - (i)	k		201.860.631	61.614.122	263.474.753

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2018

Giám đốc

Hứa Trọng Nghi



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.839.459.964	10.247.832.065
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.581.513.795	42.076.975.290
- Các khoản dự phòng	03		424.635.237	476.125.118
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(824.937.045)	(144.477.617)
- Chi phí lãi vay	06		7.114.448.013	6.944.886.985
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68.135.119.964	59.601.341.841
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.478.436.488)	4.436.068.061
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.558.270.677)	(921.060.499)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		44.403.559.662	13.217.646.951
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		979.136.637	2.749.793.794
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.132.905.370)	(6.949.853.608)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.235.516.760)	(4.076.388.895)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.787.994.256)	(2.481.292.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.324.692.712	65.576.255.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36.773.834.295)	(67.111.162.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		925.742.765	873.597.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.536.228.540)	(64.613.753.213)



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.320.494.528)	(10.875.389.650)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.650.168.000)	(5.955.215.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.252.790.726)	10.237.936.999
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.535.673.446	11.200.439.031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44.284.655.007	22.561.054.089

NGƯỜI LẬP


 Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


 NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

Ngày... tháng... năm...
 GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 HỒ A TRỌNG NGHĨ


 TY
 CẤP
 NƯỚC
 THỦ ĐỨC
 PHỐ CHI MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		635.693.654.705	587.212.478.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(423.249.647.381)	(404.908.250.739)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(51.259.233.239)	(40.202.493.569)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.132.905.370)	(6.949.853.608)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.235.516.760)	(4.076.388.895)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.793.387.242	6.378.225.125
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(76.285.046.485)	(71.877.461.944)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		84.324.692.712	65.576.255.245
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(36.773.834.295)	(67.111.162.915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.688.137.010)	(659.548.220)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.283.360.416
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		925.742.765	873.597.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(48.536.228.540)	(64.613.753.213)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		7.717.871.802	27.068.542.149
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(22.320.494.528)	(10.875.389.650)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.650.168.000)	(5.955.215.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.252.790.726)	10.237.936.999



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		13.535.673.446	11.200.439.031
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		30.748.981.561	11.360.615.058
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		44.284.655.007	22.561.054.089

NGƯỜI LẬP

[Handwritten signature]

Nguyễn Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG *h*

[Handwritten signature]

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH



GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Handwritten signature]

HỨA TRỌNG NGHI



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/07/2018 ĐẾN 30/09/2018

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

* Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.
- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư,
- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.
- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:
 - + Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.
 - + Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.
- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giám giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giải đoạn từ 01/01/2018 đến 30/09/2018, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	2.965.314	24.159.817
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.402.846.953	18.724.821.744
- Các khoản tương đương tiền	13.878.842.740	12.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.878.842.740	-
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam	7.000.000.000	12.000.000.000
- CN Chợ Lớn		
Cộng	<u>44.284.655.007</u>	<u>30.748.981.561</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	11.129.836.632	10.441.699.622
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT VN - CN Chợ Lớn	12.000.000.000	-
Cộng (a):	23.129.836.632	10.441.699.622

(*) Tại ngày 30/09/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, lãi suất 4,6% - 6,5%/năm.

3- Phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	13.346.519.225	7.016.892.648
+ Tiền nước:	12.513.868.777	6.507.934.922
+ Tiền gán ĐHN, khác:	832.650.448	508.957.726
<i>Trong đó:</i>		
Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn	60.097.478	60.097.478
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	-
Công ty CP Đại Hải	142.989.485	142.989.485
Công ty TNHH MTV An Phú	193.626.500	-
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	13.346.519.225	7.016.892.648

4- Trả trước cho người bán:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:		
+ Cty TNHH ĐT-XD Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	868.114.200	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty TNHH Công Nghệ Mạng Tiên Phong	-	141.138.199
+ Khác	472.708.383	105.222.465
Cộng (a):	1.482.847.880	388.385.961
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	1.482.847.880	388.385.961

c) Người bán là các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn	184.208.400	171.229.601
- Tạm ứng	146.390.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	371.718.183	425.920.542
- Cho mượn vật tư	1.829.177.976	10.644.760
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	1.689.421.966	20.540.086
Cộng (a)	4.622.316.525	1.029.734.989
b) Dài hạn:		
Cộng (a) + (b):	4.622.316.525	1.029.734.989

6- Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	2.879.546.828	2.636.595.518
+ Truy thu tiền nước	-	-
+ Di dời tuyến ống, gấn ĐHN, khác	507.804.687	501.791.314
Cộng	3.387.351.515	3.138.386.832
- Dự phòng phải thu khó đòi:	(2.128.518.606)	(1.703.883.369)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)	(2.128.518.606)	(1.703.883.369)
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.258.832.909	1.316.377.112

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi được Năm 2016+2017+2018	Số dư 30/09/2018 Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	172.815.205	(2.067.544.485)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gấn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
Cộng	(2.306.860.048)	173.215.205	(2.133.644.843)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
7- Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu, vật liệu	12.562.076.219	6.949.555.680
- Công cụ, dụng cụ	25.215.000	41.215.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	1.809.433.605	1.847.683.467
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	14.396.724.824	8.838.454.147
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	14.362.889.158	8.804.618.481
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	33.835.666	33.835.666

- Nguyên nhân hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lọc bị nứt.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	-	-
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	4.539.851.771	3.043.194.801
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức- phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. TĐ	1.847.509.360	1.847.509.360
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến đường 546	2.390.553.388	-
+ Công trình khác	301.789.023	1.195.685.441
- Công trình sửa chữa ống mương	4.707.672.633	2.696.847.738
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ phải (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức), Q. TĐ	1.919.159.472	-
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lẻ trái (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức) Q. TĐ	1.298.744.798	-
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 trên lẻ trái đường Đặng Văn Bi (Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân) Q. TĐ	1.094.740.533	-
+ SCOM các hẻm P.HBC, Trường Thọ, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức	-	1.741.301.280
+ Các Công trình khác	395.027.830	955.546.458
Cộng	9.247.524.404	5.740.042.539

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	26.645.169.209	627.199.364.753	3.308.372.972	659.637.231.225
- Mua trong năm		208.000.000	1.101.324.001	857.718.513	2.167.042.514
- Đầu tư XD CB HT		(125.561.324)	17.654.883.513		17.529.322.189
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.482.730.834)		(2.482.730.834)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	26.727.607.885	643.472.841.433	4.166.091.485	676.850.865.094
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	2.113.198.593	11.549.635.816	365.113.472.069	2.460.091.192	381.236.397.670
- Khấu hao trong năm	76.964.467	3.511.894.778	42.744.845.737	561.561.575	46.895.266.557
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.436.127.473)		(2.436.127.473)
Số dư cuối năm	2.190.163.060	15.061.530.594	405.422.190.333	3.021.652.767	425.695.536.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	371.125.698	15.095.533.393	262.085.892.684	848.281.780	278.400.833.555
- Tại ngày cuối năm	294.161.231	11.666.077.291	238.050.651.100	1.144.438.718	251.155.328.340

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 188.542.620.841 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 59.034.916.674 đồng.

* Tài sản giảm do di dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mụt.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	5.800.974.191	-	5.800.974.191
- Mua trong năm	-	-	597.260.250		597.260.250
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	6.398.234.441	-	6.398.234.441
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	-	2.892.939.063		2.892.939.063
- Khấu hao trong năm	-	-	1.686.247.238		1.686.247.238
- Thanh lý trong năm					
Số dư cuối năm	-	-	4.579.186.301		4.579.186.301
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	2.908.035.128		2.908.035.128
- Tại ngày cuối năm	-	-	1.819.048.140		1.819.048.140

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 401.890.000 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:	10.352.320.089	11.018.682.028
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	1.352.900.000	3.054.800.000
- Giá vốn mua si nước sạch chờ kết chuyển (*)	8.960.783.729	7.879.927.481
- Chi phí trả trước khác	38.636.360	83.954.547
b) Dài hạn:	1.440.717.634	1.753.492.332
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.440.717.634	1.753.492.332
Cộng	<u>11.793.037.723</u>	<u>12.772.174.360</u>

(*) phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 09/2018 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu với lịch đọc số còn chênh lệch so với lịch đọc số của Tổng Công ty nên Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch này vào chi phí trả trước chờ kết chuyển.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	9.762.840.439	15.820.661.385
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	3.796.967.385
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	6.018.142.439	8.003.058.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.388.474.000	2.258.534.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.356.224.000	1.762.102.000
b) Vay dài hạn	87.739.693.000	96.284.494.780
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	9.301.367.582
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	53.246.088.132	57.220.692.132
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	22.455.638.266	16.912.706.464
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	12.037.966.602	12.849.728.602
Cộng (a+b):	<u>97.502.533.439</u>	<u>112.105.156.165</u>

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3. Các khoản vay này đã được thanh toán trước hạn theo yêu cầu của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn theo văn bản số 2961/TCT-KTTC ngày 20/08/2018 về việc thanh toán nợ gốc còn lại các hợp đồng vay vốn theo kết luận của Thanh tra Thành phố.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2018: 8,03%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2018: 8,175%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	83.967.543.370	58.277.924.770
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	59.325.464.033	28.572.938.191
- Cty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	4.007.489.658	1.679.304.930
- Công ty CP Thiên Đại Phát	85.368.745	4.183.244.432
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	2.279.432.849	2.279.432.849
- Cty CP XD-TM Hồng Đức	-	2.257.899.726
- Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	-	4.369.913.617
- Cty TNHH Phạm Lâm	4.731.650.000	2.610.960.000
- Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	2.936.980.553	-
- Cty CP Xe Khách Sài Gòn	2.724.682.000	-
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	2.393.354.985	-
- Các đối tượng khác	5.483.120.547	12.324.231.025
b) Dài hạn	1.407.952.500	1.407.952.500
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.407.952.500	1.407.952.500
Cộng (a) + (b):	<u>85.375.495.870</u>	<u>59.685.877.270</u>

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	60.733.416.533	29.980.890.691
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	56.320.000	250.624.000

(*) Tổng nợ phải trả tiền nước mua si nước sạch của Tổng Công ty bao gồm:

- Nợ phải trả trong hạn là tiền nước kỳ 09/2018 theo giá cũ (5.021,99 đ/m³): 46.138.167.395 đồng.

- Công ty đã tạm ghi nhận nợ phải trả như sau:

+ Khoản chênh lệch giá trị mua si nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³): 5.546.470.875 đồng (bao gồm thuế GTGT 5%).

+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính áp dụng 09 tháng đầu năm 2018 (5.120,6 đồng/m³) và đơn giá mua si nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m³) là: 7.640.825.764 đồng (bao gồm thuế GTGT 5%).

+ Tổng cộng số dư nợ lũy kế phải trả do điều chỉnh giá mà Công ty chưa thanh toán là: 13.187.296.638 đồng.

+ Đơn giá mua si nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 và 09 tháng đầu năm 2018 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	6.638.505.052	5.772.704.458
- Tiền nước (*)	4.937.651.168	3.432.364.231
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.700.853.884	2.340.340.227
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	-	10.127.754
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	-	1.081.175.807
+ Khách hàng khác	1.700.853.884	1.249.036.666
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	<u>6.638.505.052</u>	<u>5.772.704.458</u>

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong năm		Quyết toán thuế năm trước	Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp		Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	(1.218.147.748)	155.951.578	-	-	-	(1.062.196.170)
- Thuế TNDN	2.320.685.048	-	2.339.737.240	(4.235.516.760)		424.905.528	
- Phí bảo vệ môi trường	6.047.221.636	-	50.962.463.648	(50.434.407.776)		6.575.277.508	
- Thuế TNCN	-	(472.643.945)	2.038.107.162	(1.407.788.318)	(598.303.236)		(440.628.337)
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)		-	
Cộng	8.367.906.684	(1.690.791.693)	55.499.259.628	(37.812.283.214)	(598.303.236)	7.000.183.036	(1.502.824.507)

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn:	11.422.839.068	7.129.099.386
- Chi phí lãi vay phải trả	175.396.127	197.615.954
- Chi phí mua si nước sạch (*)	41.683.823	5.282.353.214
- Chi phí thuế ngoài gán ĐHN	2.403.827.086	-
- Chi phí thay ĐHN	3.280.023.661	-
- Chi phí khác	5.521.908.371	1.649.130.218
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	11.422.839.068	7.129.099.386

(*) Số tiền 41.683.823 đồng là mua si nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An. Số dư đầu năm: 5.282.353.214 đồng (số tiền chưa bao gồm thuế GTGT) là phải trả tiền mua si nước sạch cho Tổng Công ty do tăng giá, Công ty đã tạm kết chuyển vào nợ phải trả được thuyết minh ở phần V.13.

17- Phải trả khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	187.287.031	75.040.257
- Bảo hiểm xã hội	24.658.893	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.227.668.164	6.668.608.153
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	199.980.870	200.148.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	509.863.659	635.179.218
- Phải trả khác	638.543.017	78.027.910
Cộng (a):	<u>8.788.001.634</u>	<u>7.657.004.408</u>
b) Dài hạn:		
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	-	424.600.758
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (*)	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (*)	-	29.657.559
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức (*)	3.023.648.019	-
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn (*)	98.288.710	-
+ Khu QL. Giao Thông Đô Thị Số 2 (*)	1.335.312.818	2.609.363.727
Cộng (b):	<u>5.458.376.388</u>	<u>4.064.748.885</u>
Cộng (a+b):	<u>14.246.378.022</u>	<u>11.721.753.293</u>

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	Cộng
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	32.066.465.669	15.082.524.003		132.148.989.672
- Lãi trong năm trước			18.721.231.739		18.721.231.739
- Tăng khác		471.534.202			471.534.202
- Giảm khác			(11.704.058.205)		(11.704.058.205)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	32.537.999.871	22.099.697.537		139.637.697.408
- Lãi trong kỳ này			10.499.722.724		10.499.722.724
- Tăng khác		263.474.753			263.474.753
- Giảm khác			(13.652.074.753)		(13.652.074.753)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.801.474.624	18.947.345.508		136.748.820.132

* Lợi nhuận chưa phân phối 09 tháng đầu năm 2018 giảm 13.652.074.753 đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2018 cụ thể: chia cổ tức 7.650.000.000 đồng, trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng 09 tháng đầu năm 2018 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 263.474.753 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	<u>85.000.000.000</u>	<u>85.000.000.000</u>

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.650.168.000	5.957.609.500

d - Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	32.801.474.624	32.537.999.871
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	18.947.345.508	22.099.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	10.236.247.971	18.249.697.537
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	8.711.097.537	3.850.000.000

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	79.359.984.071

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2018, Công ty và Tổng Công ty

đã ký hợp đồng thuê tài sản số 2021/HĐ-TCT-KTTC ngày 15/06/2018 với tổng giá trị tài sản là 79.359.984.071 đồng, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	189.404.295.683	171.117.227.196
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	1.888.692.985	1.677.155.490
Cộng	191.292.988.668	172.794.382.686
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	2.143.900	42.962.420
- Hàng bán bị trả lại	11.711.787	16.087.000
Cộng	13.855.687	59.049.420
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	189.390.439.996	171.058.177.776
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.888.692.985	1.677.155.490
Cộng	191.279.132.981	172.735.333.266
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	130.657.576.877	123.049.928.526
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	763.195.753	863.173.007
Cộng	131.420.772.630	123.913.101.533
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	440.381.154	200.510.338
Cộng	440.381.154	200.510.338
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.974.097.050	1.992.238.850
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	260.397.272	425.908.157
Cộng	2.234.494.322	2.418.147.007

7 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
- Nhượng vật tư	29.348.476	30.522.800
- Bán hồ sơ mời thầu	12.727.274	909.091
- Kiểm định ĐHN	13.841.193	15.706.365
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác...)	2.518.163	63.081.712
Cộng	58.435.106	110.219.968

8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
- Chi phí bút hủy, di dời hệ thống cấp nước	110.695.574	1.294.841
- Chi phí nhượng vật tư	28.423.090	30.478.094
- Chi phí kiểm định ĐHN + khác	5.487.564	5.779.088
Cộng	144.606.228	37.552.023

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.549.672.603	2.791.117.120
- Chi phí đồ dùng văn phòng	369.748.011	241.084.917
- Chi phí khấu hao	391.026.586	318.045.744
- Chi phí dự phòng	168.533.741	238.057.051
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.946.795	1.020.478.613
- Chi phí quản lý khác	5.083.225.324	4.726.817.240
	10.873.153.060	9.335.600.685

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	16.066.884.053	12.267.848.349
- Chi phí khấu hao	15.784.295.381	12.249.214.514
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	205.913.659	263.757.940
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	7.262.310
- Chi phí gấn ĐHN miễn phí	5.357.917.336	6.590.251.455
- Chi phí thuê tài sản	2.905.554.647	3.103.512.336
- Chi phí sửa bể	745.221.311	831.753.459
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	870.876.250	3.165.847.600
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	2.995.332	37.867.636
- Chi phí bán hàng khác	2.790.866.785	96.525.000
	44.730.524.754	38.613.840.599
Cộng (a+b):	55.603.677.814	47.949.441.284

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138.103.648.579	133.683.137.408
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	130.657.576.877	123.049.928.526
+ Nguyên liệu gắn, dòi ĐHN (vốn KH)	763.195.753	863.173.007
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	5.357.917.336	6.077.335.990
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cờ, đi dòi ĐHN	873.871.582	3.203.715.236
+ Vật liệu sửa bể	451.087.031	488.984.649
- Chi phí nhân công	19.616.556.656	15.058.965.469
+ Lương người lao động	17.796.000.000	13.581.186.369
+ Các khoản trích theo lương	1.820.556.656	1.477.779.100
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.175.321.967	12.567.260.258
- Chi phí sửa chữa ống mục	-	7.262.310
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.510.635.722	4.979.675.224
+ Điện, nước, điện thoại	272.657.679	189.426.912
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	163.293.112	221.836.764
+ Nhiên liệu	695.188.015	422.696.875
+ Thuê tài sản hoạt động	2.905.554.647	3.103.512.336
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	-	512.915.465
+ Chi phí mua ngoài khác	473.942.269	529.286.872
- Chi phí khác bằng tiền	8.618.287.520	5.566.242.148
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.044.300.000	1.035.600.000
+ Chi phí dự phòng	168.533.741	238.057.051
+ Tiền ăn giữa ca	1.127.160.000	970.600.000
+ Khác	6.278.293.779	3.321.985.097
Cộng	187.024.450.444	171.862.542.817
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.374.398.247	(1.272.178.275)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	58.200.000	53.600.000
+ Chi phí không được trừ	58.200.000	53.600.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	2.432.598.247	9.163.562.647
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	616.141.221	(536.420.716)
+ Thu nhập chịu thuế 20%	1.816.457.026	(682.157.559)

	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	486.519.650	(243.715.655)
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	61.614.122	-
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	-	(80.463.107)
+ Thuế TNDN phải nộp	424.905.528	(163.252.548)
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	424.905.528	(163.252.548)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tín tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - **Thông tin về các bên liên quan:** Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018</u>	<u>Từ 01/07/2017 đến 30/09/2017</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	134.760.951.281	126.205.200.720
+ Mua si nước sạch	128.437.409.317	115.109.057.900
+ Mua si nước sạch bổ sung theo đơn giá mua tạm tính (Năm 2018: 3 tháng của Quý 3; Năm 2017: 9 tháng ĐN 2017)	2.521.951.045	7.566.722.327
+ Mua vật tư	635.639.000	-
+ Thuế tài sản	2.905.554.647	3.103.512.336
+ Lãi vay	260.397.272	425.908.157
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/09/2018</u>	<u>Tại 01/01/2018</u>
- Phải thu khác	184.208.400	171.229.601
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	1.407.952.500	1.407.952.500
- Phải trả người bán ngắn hạn	59.325.464.033	28.572.938.191
- Các khoản vay	-	13.098.334.967

4 - **Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":**

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận

được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 03 Năm 2018, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	189.404.295.683	1.888.692.985	191.292.988.668
Giảm trừ doanh thu	13.855.687	-	13.855.687
Doanh thu thuần	189.390.439.996	1.888.692.985	191.279.132.981
Giá vốn	130.657.576.877	763.195.753	131.420.772.630
Lợi nhuận gộp	58.732.863.119	1.125.497.232	59.858.360.351
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,01%	0,99%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,12%	1,88%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	20.775.686,31	18.809.808,02	1.965.878,29	10,45%
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	20.748.878	18.761.423	1.987.455	10,59%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m ³)	26.808,31	48.385,02	(21.576,71)	-44,59%
Doanh thu thuần	191.279.132.981	172.735.333.266	18.543.799.715	10,74%
+ Nước	189.390.439.996	171.058.177.776	18.332.262.220	10,72%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.888.692.985	1.677.155.490	211.537.495	12,61%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 191,28 tỷ đồng, tăng 18,54 tỷ đồng (+ 10,74%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 18,33 tỷ đồng (+ 10,72%) do sản lượng tiêu thụ tăng 10,45% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 211,54 triệu đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)	25.508.547	22.995.507	2.513.040	10,93%
a	Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)	15.414	0	15.414	
b	b- Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):	25.493.133	22.995.507	2.497.626	10,86%
	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 6 chuyển sang	1.668.078	1.586.106	81.972	5,17%
	+ Sản lượng mua qua ĐHT	25.575.003	22.921.005	2.653.998	11,58%
	+ 6 ngày chênh lệch của Kỳ 09 chờ kết chuyển kỳ sau	(1.749.948)	(1.511.604)	(238.344)	15,77%
2	Giá vốn hàng bán	131.420.772.630	123.913.101.533	7.507.671.097	6,06%
a	- Nước	130.657.576.877	123.049.928.526	7.607.648.351	6,18%
b	- ĐHN + DV khác	763.195.753	863.173.007	(99.977.254)	-11,58%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán: 131,42 tỷ đồng, tăng 7,51 tỷ đồng (+6,06%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch tăng 7,61 tỷ đồng (+6,18%) so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 6,06%;

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác giảm 99,98 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	15.784.295.381	12.249.214.514	3.535.080.867	28,86%
Chi phí thay ĐHN	870.876.250	3.165.847.600	(2.294.971.350)	-72,49%
Chi phí gắn ĐHN MP	5.357.917.336	6.590.251.455	(1.232.334.119)	-18,70%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	16.066.884.053	12.267.848.349	3.799.035.704	30,97%
Chi phí SCOM	-	7.262.310	(7.262.310)	-100,00%
Chi phí sửa bể	745.221.311	831.753.459	(86.532.148)	-10,40%
Chi phí thuê tài sản	2.905.554.647	3.103.512.336	(197.957.689)	-6,38%
Chi phí bán hàng khác	2.999.775.776	398.150.576	(53.247.752)	-1,74%
Cộng	44.730.524.754	38.613.840.599	6.116.684.155	15,84%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng 44,73 tỷ đồng**, tăng 6,12 tỷ đồng (+15,84%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao: 15,78 tỷ đồng, tăng 3,54 tỷ đồng (+28,86%).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 3,8 tỷ đồng (+30,97%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Chi phí lương tăng 3,53 tỷ đồng do quỹ lương kế hoạch năm 2018 tăng so với quỹ lương kế hoạch năm 2017 và do sắp xếp lại cơ cấu lao động giữa các bộ phận.

- Các khoản chi phí trích theo lương tăng 273,33 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2017.

+ Chi phí gán ĐHN miễn phí giảm 1,23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do số lượng gán ĐHN giảm 23,53% so với cùng kỳ.

+ Chi phí thay ĐHN: 870,88 triệu đồng, giảm 2,29 tỷ đồng do Công ty sử dụng ĐHN tân trang để tiết kiệm chi phí.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	391.026.586	318.045.744	72.980.842	22,95%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.549.672.603	2.791.117.120	758.555.483	27,18%
Chi phí đồ dùng văn phòng	369.748.011	241.084.917	128.663.094	53,37%
Chi phí dự phòng	168.533.741	238.057.051	(69.523.310)	-29,20%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.310.946.795	1.020.478.613	290.468.182	28,46%
Chi phí quản lý khác	5.083.225.324	4.726.817.240	356.408.084	7,54%
Cộng	10.873.153.060	9.335.600.685	1.537.552.375	16,47%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp: 10,87 tỷ đồng**, tăng 1,54 tỷ đồng (+16,47%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 758,56 triệu đồng.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 128,66 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 650,33 triệu đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/09/2018	Tại 01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.284.655.007	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	23.129.836.632	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	11.218.000.619	5.313.009.279
Các khoản phải thu khác	4.475.926.525	1.029.734.989
	83.108.418.783	47.533.425.451
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	97.502.533.439	112.105.156.165
Phải trả người bán	85.375.495.870	59.685.877.270
Chi phí phải trả	11.422.839.068	7.129.099.386
Các khoản phải trả khác	13.324.587.569	10.811.384.948
	207.625.455.946	189.731.517.769

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2018).

Tại ngày 30/09/2018, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2018, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/12/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày

giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2018			
Phải trả người bán	83.967.543.370	1.407.952.500	85.375.495.870
Các khoản vay	9.762.840.439	87.739.693.000	97.502.533.439
Chi phí phải trả	11.422.839.068		11.422.839.068
Nợ tài chính khác	7.866.211.181	5.458.376.388	13.324.587.569
	113.019.434.058	94.606.021.888	207.625.455.946
Tại 01/01/2018			
Phải trả người bán	58.277.924.770	1.407.952.500	59.685.877.270
Các khoản vay	15.820.661.385	96.284.494.780	112.105.156.165
Chi phí phải trả	7.129.099.386		7.129.099.386
Nợ tài chính khác	6.746.636.063	4.064.748.885	10.811.384.948
Cộng	87.974.321.604	101.757.196.165	189.731.517.769

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 30/09/2018			
Tiền và tương đương tiền	44.284.655.007	-	44.284.655.007
Đầu tư ngắn hạn	23.129.836.632	-	23.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	11.218.000.619	-	11.218.000.619
Tài sản tài chính khác	4.475.926.525	-	4.475.926.525
Cộng	83.108.418.783	-	83.108.418.783
Tại 01/01/2018			
Tiền và tương đương tiền	30.748.981.561	-	30.748.981.561
Đầu tư ngắn hạn	10.441.699.622	-	10.441.699.622
Phải thu khách hàng (*)	5.313.009.279	-	5.313.009.279
Tài sản tài chính khác	1.029.734.989	-	1.029.734.989
Cộng	47.533.425.451	-	47.533.425.451

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2018).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2018 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2018, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 11 tháng 10 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng *he*

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Hứa Trọng Nghi

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính Quý 03 năm 2018: 1.949,49 triệu đồng, tăng 275,8% so với Báo cáo tài chính quý 03 năm 2017. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 03 Năm 2018	Quý 03 Năm 2017	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	191.777,95	173.046,06	10,82%
2	Tổng chi phí	189.403,55	174.318,24	8,65%
	<i>Trong đó:</i>			
a-	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>131.420,77</i>	<i>123.913,10</i>	<i>6,06%</i>
b-	<i>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>55.603,68</i>	<i>47.949,44</i>	<i>15,96%</i>
3	Lợi nhuận trước thuế	2.374,40	(1.272,18)	286,64%
4	Lợi nhuận sau thuế	1.949,49	(1.108,93)	275,80%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: 1.949,49 triệu đồng, tăng 275,8% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân do tốc độ tăng của tổng doanh thu (10,82%) cao hơn tốc độ tăng của tổng chi phí (8,65%), trong đó:

1. Tổng doanh thu tăng 18.731,89 triệu đồng (+ 10,82%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 1.965.878,29 m³ (tăng 10,45%).

2. Tổng chi phí tăng 15.085,31 triệu đồng (+8,65%) so với cùng kỳ năm trước:

- Giá vốn hàng bán tăng 7.507,67 triệu đồng (+6,06%), chủ yếu giá vốn mua si nước sạch tăng 7.607,65 triệu đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 10,93%.

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 7.654,24 triệu đồng (+15,96%) so với cùng kỳ năm trước do chi phí khấu hao tăng 3.608,06 triệu đồng, chi phí nhân viên tăng 4.214,81 triệu đồng (do quỹ lương kế hoạch năm 2018 tăng so với quỹ lương kế hoạch năm 2017); chi phí gán đồng hồ nước miễn phí giảm 1.232,33 triệu đồng và một số chi phí khác tăng so với cùng kỳ năm 2017.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh Quý 3 năm 2018 Công ty có lãi cao hơn so với cùng kỳ năm 2017.

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, KTTC. Lành



GIÁM ĐỐC

TRẦN TRỌNG NGHỊ